

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**  
Cho kỳ báo cáo quý 4 và năm kết thúc ngày 31/12/2023  
(báo cáo tự lập)

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01-02
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	03-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-43

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo quý 4 và năm kết thúc ngày 31/12/2023.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 30 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Phú	Thành viên
Ông Trịnh Xuân Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Bá Hiệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Đinh Việt Anh	Thành viên

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo quý 4 và năm kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Trịnh Xuân Hùng**

Tổng Giám đốc

(Giấy ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPHG ngày 01/01/2023)

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.126.638.447.226</b>	<b>792.728.896.361</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>40.425.609.914</b>	<b>70.332.377.560</b>
111	1. Tiền		17.925.609.914	70.332.377.560
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.500.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>676.042.987.001</b>	<b>397.826.262.752</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	503.822.066.903	232.905.800.645
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	124.256.146.405	119.004.453.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.964.773.693	45.916.008.840
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>389.075.060.479</b>	<b>301.878.141.703</b>
141	1. Hàng tồn kho		389.075.060.479	301.878.141.703
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.094.789.832</b>	<b>22.692.114.346</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.605.632.347	11.107.375.864
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.489.157.485	11.584.738.482
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>538.542.266.421</b>	<b>388.501.242.802</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.611.386.300</b>	<b>5.016.284.250</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.611.386.300	5.016.284.250
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>331.159.409.367</b>	<b>283.532.754.827</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	232.046.840.562	199.477.127.878
222	- Nguyên giá		623.597.971.567	560.208.470.877
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(391.551.131.005)	(360.731.342.999)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	34.315.050.213	17.253.047.315
225	- Nguyên giá		52.411.322.590	30.781.506.335
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.096.272.377)	(13.528.459.020)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	64.797.518.592	66.802.579.634
228	- Nguyên giá		68.204.471.219	68.204.471.219
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.406.952.627)	(1.401.891.585)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>38.931.017.089</b>	<b>10.614.940.935</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		38.931.017.089	10.614.940.935
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>96.908.676.477</b>	<b>3.500.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		93.408.676.477	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.500.000.000	3.500.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>68.931.777.188</b>	<b>85.837.262.790</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	61.071.362.374	77.052.093.292
269	2. Lợi thế thương mại		7.860.414.814	8.785.169.498
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.665.180.713.647</b>	<b>1.181.230.139.163</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>951.984.801.436</b>	<b>692.274.583.601</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>913.857.308.377</b>	<b>666.911.731.085</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	206.915.812.157	134.839.208.789
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	65.450.116.839	58.453.770.534
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.029.028.530	14.564.829.712
314	4. Phải trả người lao động		13.764.330.068	16.620.720.254
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.650.121.353	11.870.655.460
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	13.769.176.030	6.874.152.644
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	580.657.983.239	423.067.653.531
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		620.740.161	620.740.161
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>38.127.493.059</b>	<b>25.362.852.516</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.000.000.000	1.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	23.452.484.170	10.265.359.555
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.a	13.675.008.889	14.097.492.961
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>713.195.912.211</b>	<b>488.955.555.562</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>713.195.912.211</b>	<b>488.955.555.562</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450.000.000.000	360.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.000.000.000	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		196.653.415.674	116.892.000.034
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		<i>116.892.000.034</i>	<i>42.559.546.786</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>79.761.415.640</i>	<i>74.332.453.248</i>
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.542.496.537	12.063.555.528
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.665.180.713.647</b>	<b>1.181.230.139.163</b>


Nguyễn Minh Tấn  
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Hùng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ báo cáo quý 4 và năm kết thúc ngày 31/12/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo quý 4 và năm kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	492.126.859.306	320.769.407.518	1.395.602.106.583	1.398.395.592.825
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	25	4.957.304	87.053.567	41.495.344	1.603.999.915
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		492.121.902.002	320.682.353.951	1.395.560.611.239	1.396.791.592.910
11	Giá vốn hàng bán	26	398.990.227.780	284.497.261.564	1.104.145.849.664	1.142.953.925.827
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.131.674.222	36.185.092.387	291.414.761.575	253.837.667.083
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.252.366.952	2.394.823.932	10.598.035.555	5.046.602.854
22	Chi phí tài chính	28	17.236.264.703	10.750.494.648	52.052.133.055	32.166.935.018
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.671.387.862	8.266.264.154	46.381.960.935	25.887.038.455
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	Chi phí bán hàng	29	23.481.659.599	19.953.232.478	79.680.292.168	80.220.577.745
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	20.518.881.047	10.648.745.259	68.670.336.701	52.684.137.577
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.147.235.825	(2.772.556.066)	101.610.035.206	93.812.619.597
31	Thu nhập khác	31	(1.465.429.595)	580.355	59.868.072	76.550.601
32	Chi phí khác	32	54.936.241	(286.420.970)	1.006.307.303	554.147.984
40	Lợi nhuận khác		(1.520.365.836)	287.001.325	(946.439.231)	(477.597.383)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.626.869.989	(2.485.554.741)	100.663.595.975	93.335.022.214
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	7.385.403.379	178.206.642	20.487.231.398	18.747.762.630
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	(105.621.018)	(105.621.017)	(422.484.072)	(211.242.036)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.347.087.628	(2.558.140.366)	80.598.848.649	74.798.501.620
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		30.255.451.068	(2.738.578.857)	79.761.415.640	74.332.453.248

62 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát 466.048.372

70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 180.438.491 837.433.009

71 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu 91.636.559 1.907 2.065

  


Nguyễn Minh Tấn

Nguyễn Thị Kim Loan

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Trần Xuân Hùng

Tổng giám đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		100.663.595.975	93.335.022.214
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.392.662.405	32.218.512.725
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		629.009.413	(1.313.761.513)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.513.532.036)	(170.711.876)
06	- Chi phí lãi vay		46.381.960.935	25.887.038.455
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		179.553.696.692	149.956.100.005
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(276.970.194.821)	(148.850.901.761)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(87.196.918.776)	(28.898.887.712)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		60.353.669.386	24.043.159.828
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.482.474.435	(64.972.370.690)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(46.086.693.555)	(25.610.577.294)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.543.170.553)	(17.577.141.456)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(162.408.137.192)	(111.910.980.741)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(85.142.698.368)	(18.015.392.197)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(93.408.676.477)	(95.678.560.774)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	25.840.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.273.123.130	170.711.876
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(173.278.251.715)	(90.683.510.545)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		135.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		979.437.132.223	703.854.565.209
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(808.659.677.900)	(537.779.391.784)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		305.777.454.323	166.075.173.425
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(29.908.934.584)	(36.519.637.417)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		70.332.377.560	107.117.471.265
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.166.938	22.140.788
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	40.425.609.914	70.332.377.560



Nguyễn Minh Tấn  
Người lập



Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng




Trịnh Xuân Hùng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 30 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 360.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 450.000.000.000 VND; tương đương 45.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 624 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 719 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ ( đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, mặc dù là năm khó khăn kinh tế tuy nhiên công ty đã giữ vững doanh thu năm 2023 tương đương quy mô doanh thu năm 2022, do thành công trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh doanh sang các kênh phân phối bán lẻ nên tỷ suất lợi nhuận gộp của Công ty có sự tăng trưởng mạnh. Theo đó lợi nhuận gộp tăng từ mức 18,64% trong năm 2022 lên đến 20,88% trong năm 2023, đạt mức tăng trưởng lợi nhuận gộp là 12,01%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang	KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị Trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	88,17%	88,17%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS cho thuê.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.



**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo quý 4 căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

## 2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm;

- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.



**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo quý 4 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.19 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

## 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm gạch ceramic, granite và vật liệu xây dựng từ đất sét của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	8.055.975.918	259.900.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.869.633.996	70.072.477.146
Các khoản tương đương tiền	22.500.000.000	-
	<b>40.425.609.914</b>	<b>70.332.377.560</b>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 06T có giá trị 22.500.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất, ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu, ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định với lãi suất từ 3,6%/năm đến 6,6%/năm."

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền có giá trị 22.500.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 19).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Trái phiếu (1)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
	<b>3.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 500.000.000 VND và do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 3.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>114.934.402.112</b>	<b>-</b>	<b>87.562.158.763</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân (*)	-	-	34.112.912.579	-
Công ty Cổ phần Vinagres	62.383.081.413	-	17.137.700.062	-
Royal American Wholesale	4.023.230.078	-	15.011.128.291	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây (*)	-	-	2.411.561.102	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung	-	-	6.180.291.277	-
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên (*)	-	-	5.166.603.849	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	11.237.603.413	-	1.267.338.933	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	452.710.954	-	6.274.622.670	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	36.837.776.254	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>388.887.664.791</b>	<b>-</b>	<b>145.343.641.882</b>	<b>-</b>
RC FLOORING DISTRIBUTOR	25.791.429.775	-	-	-
CARE ABOUT TRADING CO.,	27.684.519.767	-	6.891.700.605	-
Công ty ep top tile	71.228.642.789	-	24.886.727.180	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	53.429.540.289	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung	16.156.608.402	-	-	-
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên	2.757.111.036	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	191.839.812.733	-	113.565.214.097	-
	<b>503.822.066.903</b>	<b>-</b>	<b>232.905.800.645</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>52.213.530.938</b>	<b>-</b>	<b>29.197.304.313</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	36.947.386.029	-	9.197.304.313	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	15.266.144.909	-	20.000.000.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>72.042.615.467</b>	<b>-</b>	<b>89.807.148.954</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Và Thiết Kế Xây Dựng An Phúc	-	-	30.000.000.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần SX & DT Dịch vụ Hoàng Quân	8.282.180.860	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng Kim Long	-	-	10.967.400.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch vụ Đầu tư Đại Triệu Phú	-	-	10.795.849.973	-
Sacmi Imona S.C	36.679.496.400	-	-	-
Các đối tượng khác	27.080.938.207	-	18.043.898.981	-
	<b>124.256.146.405</b>	<b>-</b>	<b>119.004.453.267</b>	<b>-</b>
<b>7 . PHẢI THU KHÁC</b>				
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	240.408.906	-	-	-
Tạm ứng	(31.209.960)	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	420.000.000	-	420.000.000	-
Cho mượn	1.300.000.000	-	-	-
Khoản ủy quyền mua tài sản (1) (2)	44.300.000.000	-	44.300.000.000	-
Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính	1.714.971.945	-	1.104.797.882	-
Phải thu khác	20.602.802	-	91.210.958	-
	<b>47.964.773.693</b>	<b>-</b>	<b>45.916.008.840</b>	<b>-</b>
<b>a2) Chi tiết theo đối tượng Bên liên quan</b>				
Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)	14.300.332.000	-	14.300.000.000	-
	<b>44.300.332.000</b>	<b>-</b>	<b>44.300.000.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/203

<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1.714.971.945	-	1.104.797.882	-
Các đối tượng khác	1.981.011.708	-	511.210.958	-
	<b>3.695.983.653</b>	<b>-</b>	<b>1.616.008.840</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<i>b1) Chi tiết theo nội dung</i>				
Ký cược, ký quỹ	2.611.386.300	-	5.016.284.250	-
	<b>2.611.386.300</b>	<b>-</b>	<b>5.016.284.250</b>	<b>-</b>
<i>b2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	2.611.386.300	-	5.016.284.250	-
	<b>2.611.386.300</b>	<b>-</b>	<b>5.016.284.250</b>	<b>-</b>

(1) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty. Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng. Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND.

(2) Khoản thỏa thuận và giao việc cho bà Nguyễn Thị Bích Trâm theo biên bản thỏa thuận số 06/HGK-NTBT/BBTT ngày 31/05/2022 về việc bà Nguyễn Thị Bích Trâm chủ sở hữu Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 43, phường Trường Thạnh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty. Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án Văn phòng showroom Hoàng Gia Khang. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 6 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 8,3 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng. Công ty ứng trước cho bà Nguyễn Thị Bích Trâm số tiền 14,3 tỷ VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	56.332.198	-	8.993.470	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.815.541.535	-	8.573.103.791	-
Công cụ, dụng cụ	19.816.892.952	-	20.471.313.583	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.801.829.738	-	7.216.780.353	-
Thành phẩm	243.000.444.063	-	264.620.279.492	-
Hàng hoá	78.740.533.911	-	254.432.455	-
Hàng gửi đi bán	843.486.082	-	733.238.559	-
	<b>389.075.060.479</b>	<b>-</b>	<b>301.878.141.703</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>38.931.017.089</b>	<b>10.614.940.935</b>
- Thi công Máy ép gạch YP3609@Litai	-	813.430.001
- Thi công hệ thống tháp sấy phun	-	9.510.598.934
- Thi công hệ thống bù gạch đầu lò nung	2.212.472.082	-
- Hệ Thống Báo cháy	101.862.000	-
- Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khối lớn 4.0 công suất 3.000.000 m2/năm	36.616.683.007	-
- Công trình xây dựng cơ bản khác	-	290.912.000
	<b>38.931.017.089</b>	<b>10.614.940.935</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	114.390.820.780	425.646.784.391	14.006.365.191	3.020.230.480	3.144.270.035	560.208.470.877
- Mua trong năm	-	36.673.395.304	-	178.250.000	-	36.851.645.304
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.537.855.386	-	-	-	-	26.537.855.386
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>140.928.676.166</b>	<b>462.320.179.695</b>	<b>14.006.365.191</b>	<b>3.198.480.480</b>	<b>3.144.270.035</b>	<b>623.597.971.567</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	79.539.306.714	270.925.791.389	7.891.364.392	2.196.471.503	178.409.001	360.731.342.999
- Khấu hao trong năm	4.275.539.516	24.379.907.722	1.562.253.255	287.660.509	314.427.004	30.819.788.006
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>83.814.846.230</b>	<b>295.305.699.111</b>	<b>9.453.617.647</b>	<b>2.484.132.012</b>	<b>492.836.005</b>	<b>391.551.131.005</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	34.851.514.066	154.720.993.002	6.115.000.799	823.758.977	2.965.861.034	199.477.127.878
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>57.113.829.936</b>	<b>167.014.480.584</b>	<b>4.552.747.544</b>	<b>714.348.468</b>	<b>2.651.434.030</b>	<b>232.046.840.562</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 142.968.251.121 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.314.708.865 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	30.114.621.790	666.884.545	30.781.506.335
- Thuê tài chính	21.629.816.255	-	21.629.816.255
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.744.438.045</b>	<b>666.884.545</b>	<b>52.411.322.590</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	13.514.565.594	13.893.426	13.528.459.020
- Trích khấu hao	4.484.452.792	83.360.565	4.567.813.357
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.999.018.386</b>	<b>97.253.991</b>	<b>18.096.272.377</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	16.600.056.196	652.991.119	17.253.047.315
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>33.745.419.659</b>	<b>569.630.554</b>	<b>34.315.050.213</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm quản lý VND	Lợi thế quyền thuê (*) VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	565.248.000	67.639.223.219	68.204.471.219
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>565.248.000</b>	<b>67.639.223.219</b>	<b>68.204.471.219</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	426.325.865	975.565.720	1.401.891.585
- Khấu hao trong năm	53.929.602	1.951.131.440	2.005.061.042
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>480.255.467</b>	<b>2.926.697.160</b>	<b>3.406.952.627</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	138.922.135	66.663.657.499	66.802.579.634
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>84.992.533</b>	<b>64.712.526.059</b>	<b>64.797.518.592</b>

(\*) Giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 292958 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2017 - thời hạn 35 năm 02 tháng theo chứng thư thẩm định giá Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang số 22/05/02/DN ngày 31/05/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Việt Nam.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.605.632.347	11.094.717.406
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	12.658.458
	<b>5.605.632.347</b>	<b>11.107.375.864</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.071.362.374	17.977.093.292
Chi phí thuê thương hiệu (*)	47.000.000.000	59.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	75.000.000
	<b>61.071.362.374</b>	<b>77.052.093.292</b>

(\*) Trong năm 2022, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu Royal với Công ty cp top tile. Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng, giá trị thanh toán là 60 tỷ đồng.

**14 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

Giá trị lợi thể thương mại của Công ty phát sinh khi mua Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang là 9.247.546.839 VND được phân bổ với thời gian 10 năm. Tại ngày 31/12/2023, giá trị lợi thể thương mại chưa phân bổ là 7.860.414.814 VND, giá trị lợi thể thương mại đã phân bổ trong kỳ là 924.754.684 VND.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>42.045.555.394</b>	<b>42.045.555.394</b>	<b>4.843.741.602</b>	<b>4.843.741.602</b>
Công ty Cổ phần SX và ĐT Royal House	1.339.956.036	1.339.956.036	3.993.233.136	3.993.233.136
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	40.705.599.358	40.705.599.358	850.508.466	850.508.466
<b>Bên khác</b>	<b>164.870.256.763</b>	<b>164.870.256.763</b>	<b>129.995.467.187</b>	<b>129.995.467.187</b>
Công Ty CP Vật Tư Bưu Điện	10.607.100.119	10.607.100.119	-	-
Công ty Cổ phần Frit Huế	7.713.606.810	7.713.606.810	5.149.396.440	5.149.396.440
CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch	4.675.247.453	4.675.247.453	4.598.956.725	4.598.956.725
Công ty TNHH TM SX Vinh Chí Thành	322.010.644	322.010.644	5.019.570.651	5.019.570.651

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ HEXA GON	10.367.013.338	10.367.013.338	10.477.309.920	10.477.309.920
Phải trả các đối tượng khác	131.185.278.399	131.185.278.399	104.750.233.451	104.750.233.451
	<b>206.915.812.157</b>	<b>206.915.812.157</b>	<b>134.839.208.789</b>	<b>134.839.208.789</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>7.720.727.204</b>	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Miền Tây	7.720.727.204	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>57.729.389.635</b>	<b>58.453.770.534</b>
Công ty TNHH VINAMEN	19.034.409.871	18.543.688.039
FONG STEEL IMPORT EXPORT CO.,LTD	1.919.877.641	5.510.698.732
Công ty TNHH MTV Dũng Đài Loan	2.036.678.138	6.000.417.811
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hùng Ngọc	6.270.243.707	6.155.494.183
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt	671.078.320	1.693.844.498
Công Ty TNHH Hoàng Phiên	4.875.750.694	684.269.400
Người mua trả tiền trước khác	22.921.351.264	19.865.357.871
	<b>65.450.116.839</b>	<b>58.453.770.534</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	8.444.309.460	8.444.309.460	-	-	8.444.309.460	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	192.972.528	192.972.528	-	-	192.972.528	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.474.610.655	20.487.231.398	20.487.231.398	-	-	13.544.170.553	-	-	20.417.671.500	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.089.652.556	2.922.551.045	2.922.551.045	-	-	3.811.974.605	-	-	200.228.996	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	86.222.859	86.222.859	-	-	86.222.859	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	7.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	566.501	48.055.154	48.055.154	-	-	48.621.655	-	-	-	-	-
	-	<b>14.564.829.712</b>	<b>32.188.342.444</b>	<b>32.188.342.444</b>	-	-	<b>26.135.271.660</b>	-	-	<b>20.617.900.496</b>	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	766.056.062	470.788.682
- Trích trước chi phí tiền điện	-	1.307.268.400
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp	-	8.636.392.525
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	139.383.922	530.690.147
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ	10.744.681.369	925.515.706
	<b>11.650.121.353</b>	<b>11.870.655.460</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	5.627.400.302	5.386.174.466
- Bảo hiểm xã hội	624.243.311	-
- Khoản mượn tiền	3.516.000.000	740.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.001.532.417	747.978.178
	<b>13.769.176.030</b>	<b>6.874.152.644</b>
<b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Cán bộ Công nhân viên	782.639.100	602.875.410
- Công ty cp top tile	2.216.000.000	740.000.000
- Các đối tượng khác	10.770.536.930	5.531.277.234
	<b>13.769.176.030</b>	<b>6.874.152.644</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>b1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>b2) Chi tiết theo đối tượng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Minh Nhật	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>414.356.255.331</b>	<b>414.356.255.331</b>	<b>913.802.991.523</b>	<b>753.699.968.665</b>	<b>574.459.278.189</b>	<b>574.459.278.189</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	113.873.922.401	113.873.922.401	326.828.856.918	286.484.581.763	154.218.197.556	154.218.197.556
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2)	94.878.161.330	94.878.161.330	128.353.894.917	127.606.457.863	95.625.598.384	95.625.598.384
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (3)	87.868.268.120	87.868.268.120	216.759.770.638	160.885.912.318	143.742.126.440	143.742.126.440
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vương Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu (4)	57.735.903.480	57.735.903.480	115.794.579.000	94.025.219.671	79.505.262.809	79.505.262.809
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5)	60.000.000.000	60.000.000.000	76.891.869.105	76.923.699.630	59.968.169.475	59.968.169.475
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (6)	-	-	44.399.923.525	3.000.000.000	41.399.923.525	41.399.923.525
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong-Chi nhánh HCM (7)	-	-	4.774.097.420	4.774.097.420	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>8.711.398.200</b>	<b>8.711.398.200</b>	<b>6.198.705.050</b>	<b>8.711.398.200</b>	<b>6.198.705.050</b>	<b>6.198.705.050</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (8)	170.000.000	170.000.000	-	170.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (9)	8.541.398.200	8.541.398.200	6.198.705.050	8.541.398.200	6.198.705.050	6.198.705.050
	<b>423.067.653.531</b>	<b>423.067.653.531</b>	<b>920.001.696.573</b>	<b>762.411.366.865</b>	<b>580.657.983.239</b>	<b>580.657.983.239</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp)**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Thống Nhất (8)	170.000.000	170.000.000	-	170.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (9)	18.806.757.755	18.806.757.755	49.085.550.908	48.591.004.185	19.301.304.478	19.301.304.478
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	-	-	10.349.884.742	-	10.349.884.742	-
	<b>18.976.757.755</b>	<b>18.976.757.755</b>	<b>59.435.435.650</b>	<b>48.761.004.185</b>	<b>29.651.189.220</b>	<b>19.301.304.478</b>
	(8.711.398.200)	(8.711.398.200)	(6.198.705.050)	(8.711.398.200)	(6.198.705.050)	(6.198.705.050)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<b>10.265.359.555</b>	<b>10.265.359.555</b>			<b>23.452.484.170</b>	<b>13.102.599.428</b>
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức	Số dư 31/12/2023 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VND 31/12/2023	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
<b>(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa</b>								
08/2023- HĐCVHM/NHCT682- HOANGGIA	8/21/2023	150.000.000.000	149.833.921.957 VND	154.218.197.556	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp bao gồm MMTB, NCVKT, TSK khác với tổng giá trị còn lại là 103,6 tỷ đồng
<b>(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai</b>								
202025393705	19/01/2022	96.000.000.000	67.541.283.031 VND và 1.202.769 USD	95.625.598.384	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp là hàng hóa thành phẩm với tổng giá trị 71 tỷ đồng
<b>(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất</b>								
01/2023/7856791//HĐ TD	6/29/2023	150.000.000.000	97.511.271.638 VND	143.742.126.440	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp gồm các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu với tổng giá trị 3,4 tỷ và tài sản gồm MMTB và PTVT với tổng giá trị 11,14 tỷ đồng
<b>(4) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu</b>								
510.30417/2023/HĐT DHM-DN/PGBank VT	8/11/2023	100.000.000.000	64.784.899.200 VND	79.505.262.809	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp là hàng hóa thành phẩm với tổng giá trị 57,4 tỷ đồng
<b>(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai</b>								
2023067/HDHM/QLN	7/20/2023	60.000.000.000	42.985.242.077 VND	59.968.169.475	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
<b>(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội-Chi nhánh Gia Định</b>								
				41.399.923.525				



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

164898.23.109.828327.TD	11/24/2023	55.000.000.000	41.399.923.525 VND	41.399.923.525	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
<b>(7) Ngân hàng TMCP Tiên Phong-Chi nhánh HCM</b>								
14/2023/HDTD/HCM	2/28/2023	100.000.000.000	4.774.097.420 VND	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

**d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn:**

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức	Số dư 31/12/2023	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
0 Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)			19.301.304.478	6.198.705.050				

**d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn (tiếp theo):**

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức	Số dư 31/12/2023	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
<b>(9) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)</b>								
SBL010202009015	9/23/2020	2.275.673.400	562.800.650	562.800.650	Đầu tư 01 máy phun men trang trí dùng trong công nghệ sản xuất gạch men	48 tháng	9%/năm	01 máy phun men trang trí dùng trong công nghệ sản xuất gạch men
SBL010202011014	11/9/2020	3.588.315.500	1.345.618.500	897.078.800	Đầu tư 01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%	48 tháng	9%/năm	01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%
SBL010202103026	3/25/2021	2.472.714.300	927.268.300	618.178.400	Đầu tư 01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd)	48 tháng	9%/năm	01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd)
SBL010202210047	10/28/2022	584.800.000	438.600.000	146.200.000	Đầu tư xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORĐ, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKLL1, biển số 60C-637.38	48 tháng	8,5%/năm	01 xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORĐ, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKLL1, biển số 60C-637.38

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

SBL010202208067	8/31/2022	6.821.071.780	5.848.684.500	1.799.595.200	Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD	48 tháng	9%/năm	01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD
SBL01020230310	3/10/2023	4.549.159.200	1.790.781.200	511.652.000	Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA của XINCHENG INTERNATIONAL CO.,LTD	52 tháng	10,5%/năm	03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất XINCHENG INTERNATIONAL CO.,LTD
SBL010202307039	8/1/2023	2.361.051.828	1.757.321.328		Đầu tư hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023	48 tháng	10,5%/năm	Hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023
SBL010202311033	11/21/2023	1.078.707.101	809.030.000		Đầu tư máy làm mát gạch sd trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%,	48 tháng	9,7%/năm	Máy làm mát gạch sd trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm
SBL010202301025	1/31/2023	8.962.800.000	5.821.200.000	1.663.200.000	Đầu tư 01 máy phun kỹ thuật số, 01 máy phủ men khô, hãng sản xuất Foshan Sanshui Yingjie Precision Machinery Co., LTD	48 tháng	10,5%/năm	01 máy phun kỹ thuật số model K8-700(560)/6+2. 01 máy phủ men khô model GL-P1200/L3.4WP

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhom Trạch II - Nhom Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhom Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>360.000.000.000</b>	-	-	-	<b>42.559.546.786</b>	-	-	-	<b>402.559.546.786</b>	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	74.332.453.248	-	-	466.048.372	74.798.501.620	
Tăng do hợp nhất năm đầu tiên	-	-	-	-	-	-	-	11.597.507.156	11.597.507.156	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>360.000.000.000</b>	-	-	-	<b>116.892.000.034</b>	-	-	<b>12.063.555.528</b>	<b>488.955.555.562</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>360.000.000.000</b>	-	-	-	<b>116.892.000.034</b>	-	-	<b>12.063.555.528</b>	<b>488.955.555.562</b>	
Tăng vốn trong năm này	90.000.000.000	45.000.000.000	-	-	-	-	-	8.641.508.000	143.641.508.000	
Lãi trong năm này	-	-	-	-	79.761.415.640	-	-	837.433.009	80.598.848.649	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	-	-	<b>196.653.415.674</b>	-	-	<b>21.542.496.537</b>	<b>713.195.912.211</b>	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Năm 2023		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND		
Ông Đình Việt Anh	93.600.000.000	93.600.000.000	20,80	26,00
Bà Lê Thị Vi Na	88.740.000.000	88.740.000.000	19,72	24,65
Bà Nguyễn Thị Lê	67.860.000.000	67.860.000.000	15,08	18,85
Ông Huỳnh Quang Bầu	16.200.000.000	16.200.000.000	3,60	4,50
Ông Trương Văn Việt	3.930.000.000	3.600.000.000	0,87	1,00
Các cổ đông khác	179.670.000.000	90.000.000.000	39,93	25,00
	<b>450.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu ( tiếp theo)**

	Tỷ lệ (%)	Năm 2023 VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Đinh Việt Anh	26,00	93.600.000.000	26,00	93.600.000.000
Bà Lê Thị Vi Na	24,65	88.740.000.000	24,65	88.740.000.000
Bà Nguyễn Thị Lê	18,85	67.860.000.000	18,85	67.860.000.000
Ông Huỳnh Quang Báu	4,50	16.200.000.000	4,50	16.200.000.000
Ông Trương Văn Việt	1,00	3.600.000.000	1,00	3.600.000.000
Cổ phiếu quỹ	25,00	180.000.000.000	25,00	90.000.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.000.000.000	360.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	360.000.000.000	360.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	90.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	450.000.000.000	360.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45.000.000	36.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	36.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	36.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê 90.171 m2 đất để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.469.400.548	5.458.690.548
- Trên 1 năm đến 5 năm	23.705.602.740	23.662.762.740
- Trên 5 năm	156.486.049.726	159.211.825.000
	<b>185.661.053.014</b>	<b>188.333.278.288</b>

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	29.967,00	556.260,34

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	244.223.541.594	90.755.153.796
Doanh thu bán thành phẩm	925.657.565.158	1.200.276.630.331
Doanh thu bán nguyên vật liệu	217.162.424.333	102.303.844.528
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.558.575.498	5.059.964.170
	<b>1.395.602.106.583</b>	<b>1.398.395.592.825</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>251.230.962.504</b>	<b>343.662.879.100</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.487.610.100
Hàng bán bị trả lại	41.495.344	16.657.613
Giảm giá hàng bán	-	99.732.202
	<b>41.495.344</b>	<b>1.603.999.915</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	218.390.324.284	81.286.892.416
Giá vốn của thành phẩm đã bán	661.426.135.013	955.657.718.448
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	212.383.241.319	100.797.788.845
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.946.149.048	5.211.526.118
	<b>1.104.145.849.664</b>	<b>1.142.953.925.827</b>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	<b>167.924.355.020</b>	<b>167.924.355.020</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>		

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.104.855.559	170.711.876
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.408.676.477	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.084.503.519	3.549.446.651
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.313.761.513
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.682.814
	<b>10.598.035.555</b>	<b>5.046.602.854</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	46.381.960.935	25.887.038.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.041.162.707	5.966.476.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	629.009.413	-
Chi phí tài chính khác	-	313.420.165
	<b>52.052.133.055</b>	<b>32.166.935.018</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.253.011.163	5.395.291.541
Chi phí nhân công	22.005.693.097	23.686.363.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.689.318	156.055.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.253.904.837	50.972.967.646
Chi phí khác bằng tiền	2.993.753	9.899.051
	<b>79.680.292.168</b>	<b>80.220.577.745</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	682.185.509	878.557.040
Chi phí nhân công	30.315.407.819	30.677.390.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.288.983.430	2.251.652.854
Thuế, phí, lệ phí	165.132.257	4.020.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.076.013.791	18.280.734.938
Chi phí khác bằng tiền	217.859.211	129.404.801
Phân bổ lợi thế thương mại	924.754.684	462.377.342
	<b>68.670.336.701</b>	<b>52.684.137.577</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý CCDC	55.006.553	-
Xử lý công nợ	-	73.570.601
Thu nhập khác	4.861.519	2.980.000
	<b>59.868.072</b>	<b>76.550.601</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	184.702.873	537.146.870
Chi phí khác	821.604.430	17.001.114
	<b>1.006.307.303</b>	<b>554.147.984</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	18.636.958.272	17.931.952.534
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.850.273.126	815.810.096
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>20.487.231.398</b>	<b>18.747.762.630</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	13.474.610.655	12.304.259.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(13.514.170.553)	(12.877.141.406)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>20.417.671.500</b>	<b>13.474.610.655</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI****a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.675.008.889	14.097.492.961
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>13.675.008.889</b>	<b>14.097.492.961</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(422.484.072)	(211.542.561)
	<b>(422.484.072)</b>	<b>(211.542.561)</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	79.761.415.640	74.332.453.248
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	79.761.415.640	74.332.453.248
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	#VALUE!	#VALUE!
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.276.575.328	775.830.905.916
Chi phí nhân công	80.405.525.418	172.948.469.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.890.519.798	32.218.512.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.119.917.280	154.093.333.208
Chi phí khác bằng tiền	25.923.948	788.697.443
	<b>402.718.461.772</b>	<b>1.135.879.918.533</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và các khoản tương ương tiền	9.869.633.996	-	-	9.869.633.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	551.786.840.596	2.611.386.300	-	554.398.226.896
Các khoản cho vay	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
	<b>561.656.474.592</b>	<b>6.111.386.300</b>	<b>-</b>	<b>567.767.860.892</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương ương tiền	70.072.477.146	-	-	70.072.477.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	278.821.809.485	5.016.284.250	-	283.838.093.735
Các khoản cho vay	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
	<b>348.894.286.631</b>	<b>8.516.284.250</b>	<b>-</b>	<b>357.410.570.881</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	580.657.983.239	23.452.484.170	-	604.110.467.409
Phải trả người bán, phải trả	220.684.988.187	1.000.000.000	-	221.684.988.187
Chi phí phải trả	11.650.121.353	-	-	11.650.121.353
	<b>812.993.092.779</b>	<b>24.452.484.170</b>	-	<b>837.445.576.949</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	423.067.653.531	10.265.359.555	-	433.333.013.086
Phải trả người bán, phải trả	141.713.361.433	1.000.000.000	-	142.713.361.433
Chi phí phải trả	11.870.655.460	-	-	11.870.655.460
	<b>576.651.670.424</b>	<b>11.265.359.555</b>	-	<b>587.917.029.979</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Năm 2023 Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House là công ty liên doanh liên kết.
Royal American Wholesale	Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale là vợ của Ông Đình Việt Anh
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	Ông Đình Việt Anh - Chủ tịch HĐQT là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân đến tháng 12/2022. Năm 2023 Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân không còn là bên liên quan
Công ty Cổ phần Vinagres	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của Ông Đình Việt Anh
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	Bà Lê Thị Vi Na là Thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh là cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của Ông Đình Việt Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung đến tháng 06/2022 là em vợ của Ông Đinh Việt Anh. Năm 2023, Công ty không còn là bên liên quan
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên	Công ty cp top tile là Công ty mẹ của Công ty đến tháng 01/2021 và Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên đến tháng 12/2021. Năm 2023 Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên không còn là bên liên quan
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy Ban Kiểm Toán
Bà Huỳnh Thị Đông Thi	Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Sơn Tùng	Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ của ông Đinh Việt Anh
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng
Ông Phạm Hữu Phú	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>251.230.962.504</b>	<b>343.662.879.100</b>
Công ty cp top tile (*)		114.311.467.662
Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House	3.925.538.691	9.435.838.924
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân (*)		32.652.468.806
Công ty Cổ phần Vinagres	130.906.528.552	127.489.202.042
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	31.881.318.987	28.060.469.051
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung (*)		9.487.685.779
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	25.105.626.311	3.103.216.929
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên (*)	-	19.122.529.907
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	47.970.354.682	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	11.441.595.281	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>	<b>167.924.355.020</b>	<b>201.284.165.827</b>
Công ty cp top tile (*)	-	126.243.024.366
Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House	375.348.091	1.645.079.584
Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh	72.733.459.982	72.920.656.697
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	79.963.140.122	475.405.180
Công ty Cổ Phần Bảo Sơn Xanh	14.852.406.825	-

(\*) Các công ty này không còn là bên liên quan từ năm 2023. Số phát sinh năm 2022 của các công ty này được trình bày ở bên liên quan để đảm bảo thông tin so sánh.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT</b>			
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán	934.511.870	638.461.570
Ông Trịnh Xuân Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	813.202.780	558.653.880
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	792.983.677	683.174.521
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc	756.065.837	687.407.470
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	748.394.740	646.175.097
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	598.245.430	550.303.940

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
 Nguyễn Minh Tấn  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Kim Loan  
 Kế toán trưởng

  
 Trịnh Xuân Hùng  
 Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024